

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025**

BÌNH ĐỊNH, 02 - 2025











CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

▼ 0,9%	Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân	
	Vốn đầu tư thực hiện	▲ 1,8%
▲ 6,28%	Chỉ số sản xuất công nghiệp	IIP
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	▲ 10,8%
▲ 4,83%	Chỉ số giá tiêu dùng	CPI
	Kim ngạch xuất khẩu	▲ 5,8%
▲ 11,8%	Kim ngạch nhập khẩu	
	Doanh thu vận tải hành khách	▲ 26,8%
▲ 12,6%	Doanh thu vận tải hàng hóa	
	Hàng hóa thông qua cảng	▼ 24,8%

Số: 134 /BC-CTK

Bình Định, ngày 03 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 01 năm 2025

Năm 2025 được xác định là năm “tăng tốc” và “bứt phá,” với mục tiêu tập trung hoàn thành xuất sắc các mục tiêu, chỉ tiêu của nghị quyết năm 2025 và cả nhiệm kỳ 2020–2025, tạo nền tảng vững chắc và động lực mạnh mẽ để cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới – kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam. Tỉnh Bình Định đặt trọng tâm vào việc phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh, đồng thời huy động mọi nguồn lực để thúc đẩy đầu tư phát triển. Chỉ tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 được đặt ra từ 7,6% đến 8,5%, và tập trung nỗ lực cao nhất để đạt tăng trưởng ở mức hai con số (10%). Trong đó, tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo kế hoạch.

Kỳ họp thứ 20 HĐND tỉnh khóa XIII đã quyết nghị thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2025, giao 21 chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ trên, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ phát triển KTXH năm 2025 và Chương trình công tác trọng tâm năm 2025, trao Quyết định giao chỉ tiêu cho các Sở, ban, ngành (Quyết định số 4379/QĐ-UBND) và các địa phương (Công văn số 10039/UBND-TH). Đến nay, các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện xong giao Kế hoạch năm 2025. UBND tỉnh đã giao các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cụ thể cho từng sở, Ban, ngành, địa phương để chủ động, sâu sát, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh đạt trên 10%. Một số kết quả đạt được trong tháng 01/2025 như sau:

- Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là tiếp tục gieo sạ và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân 2024-2025. Ngành Thú y tăng cường hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trong tháng cao điểm Tết;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2025 giảm 11,35% so với tháng trước và tăng 6,28% so với cùng kỳ (kế hoạch năm 2025 tăng 8,5-9,5%);

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2025 ước đạt 9.920,3 tỷ đồng, tăng 8,2% so với tháng trước, tăng 10,8% so với cùng kỳ;
- Tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 01/2025 ước đạt 155 triệu USD, giảm 12,2% so với tháng trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ;
- Hàng hoá thông qua cảng tháng 01/2025 ước đạt 940 nghìn TTQ, giảm 0,8% so với tháng trước và giảm 24,8% so với cùng kỳ;
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 01 năm 2025 tăng 2,5% so tháng trước; tăng 4,83% so với cùng kỳ năm trước;
- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội những ngày trước Tết Nguyên đán Ất Tỵ cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

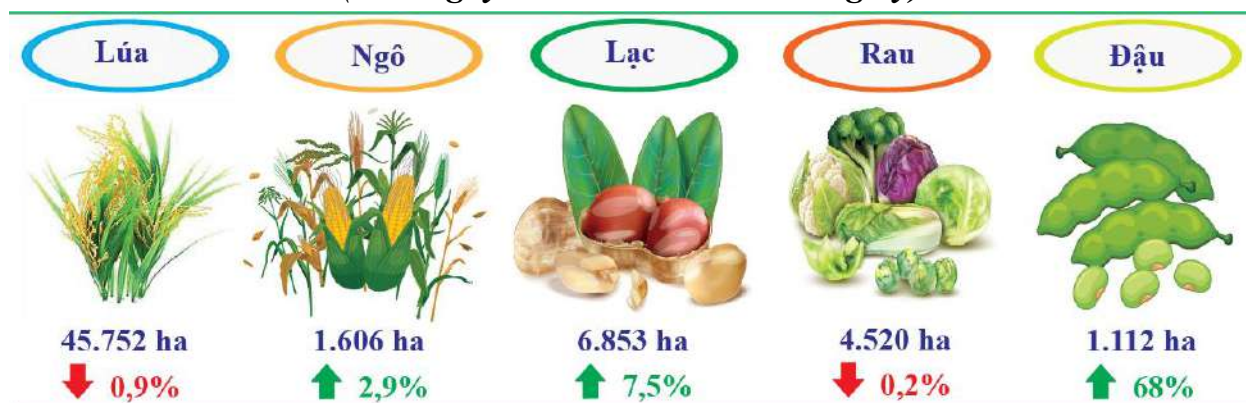
1.1. Nông nghiệp

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là tiếp tục gieo trồng và chăm sóc các loại cây vụ Đông Xuân năm 2024 - 2025.

Vụ Đông Xuân là vụ sản xuất chính trong năm, chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất nông nghiệp cả năm của tỉnh (khoảng 56%) và cũng là vụ sản xuất gặp nhiều khó khăn: lạnh giai đoạn đòng trổ, các loại sâu, bệnh nhất là chuột, rầy nâu, thường phát sinh gây hại nặng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất.

Ngành Nông nghiệp tiếp tục có các giải pháp phù hợp trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, các địa phương đã chủ động tích cực chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng cận có giá trị kinh tế cao.

**Hình 1: Tình hình sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 20/01/2025 so với cùng kỳ)**



Tính đến ngày 20/01/2025, Vụ Đông Xuân năm 2024 - 2025 toàn tỉnh đã gieo sạ được 45.752 ha, đạt 98,7% so với kế hoạch và giảm 0,9% (-438 ha) so với cùng kỳ năm trước.

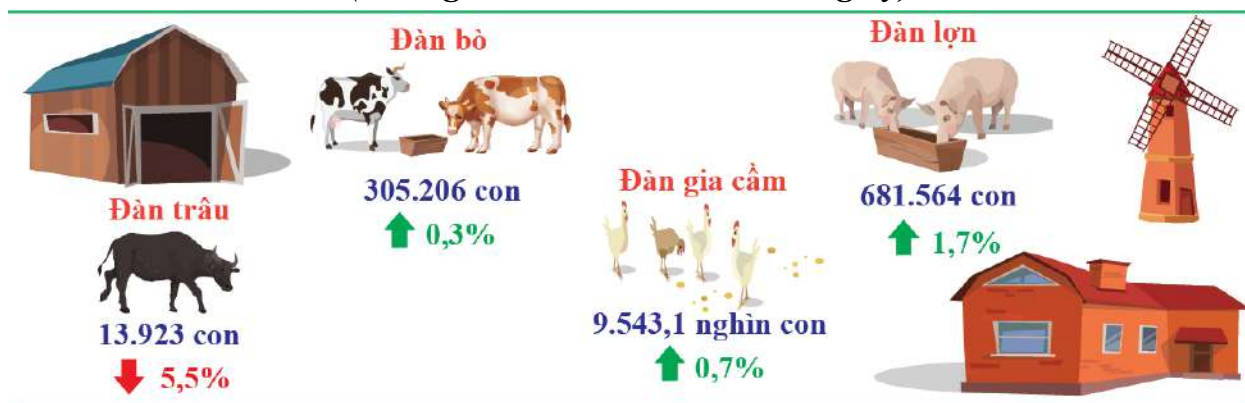
Diện tích xuống giống các loại cây trồng cận: Ngô 1.606 ha, tăng 2,9% (+46

ha) so với cùng kỳ; lạc 6.853 ha, tăng 7,5% (+478 ha) so với cùng kỳ; rau các loại 4.520 ha, giảm 0,2% (-8 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại 1.112 ha, tăng 68% (+450 ha) so với cùng kỳ. Hiện nay, nông dân đang tiếp tục làm đất, gieo trồng các cây trồng cạn vụ Đông Xuân năm 2024-2025.

Hoạt động tái đàn lợn được đẩy mạnh, bên cạnh phát triển đàn bò thịt chất lượng cao,... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vacxin và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi.

Trong tháng 01/2025, số lượng đàn trâu ước đạt 13.923 con, giảm 5,5% (-803 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 305.206 con, tăng 0,3% (+1.064 con) so cùng kỳ; bò sữa có 2.334 con, tăng 2,9% (+66 con). Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước tính đạt 681.564 con, tăng 1,7% (+11.088 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm ước đạt 9.543,1 nghìn con, tăng 0,7% (+65,1 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà có 8.013,6 nghìn con, tăng 1% (+81,6 nghìn con).

Hình 2: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ)



1.2. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, quản lý, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời.

Kế hoạch năm 2025, trồng rừng tập trung 8.650 ha (trong đó rừng gỗ lớn là 2.000 ha). Hiện nay các chủ rừng đang khẩn trương làm việc với các công ty tư vấn để thiết kế cho diện tích rừng trồng năm 2025.

Ước tính tháng 01/2025 tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh đạt 44.251 m³, tăng 3% (+1.298 m³) so với cùng kỳ; toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

Ước tổng số củi khai thác tháng 01/2025 đạt 29.875 ster, tăng 1% (+309 ster) so với cùng kỳ, lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: bạch đàn, keo.

Hình 3: Tình hình lâm nghiệp
(Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ)



Trong tháng, không xảy ra vụ cháy; bằng cùng kỳ năm ngoái và không xảy ra vụ phá rừng, bằng cùng kỳ năm ngoái.

1.3. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

Tháng 01/2025, thời tiết không thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản, nhưng các ngư dân vẫn tranh thủ ra khơi bám biển, cho đến cuối tháng vào bờ nghỉ Tết Nguyên đán.

Hiện nay, các hộ nuôi trồng thủy sản đang triển khai thực hiện gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đĩa để chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 năm 2025 khi điều kiện thích hợp và theo lịch của Chi cục Thủy sản Bình Định.

Hình 4: Sản lượng thủy sản
(Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ)



- Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 01 năm 2025 ước đạt 16.992,7 tấn, giảm 8,1% (-1.490,5 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, cá ước đạt 15.204,1 tấn, giảm

8,2% (-1.361,3 tấn) so cùng kỳ; tôm ước đạt 113,4 tấn, giảm 5,2% (-6,2 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.675,2 tấn, giảm 6,8% (-123 tấn).

- Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 01/2025 ước đạt 181,6 tấn, tăng 4,3% (+7,4 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi ở các ao hồ; riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 103,5 tấn, tăng 4,9% (+4,9 tấn) so với cùng kỳ.

Thực hiện quy định về hoạt động khai thác thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 5.989 tàu cá có chiều dài từ 6 mét trở lên được đăng ký (Vùng bờ: 1.926 tàu; vùng lộng: 851 tàu; vùng khơi: 3.212 tàu). Có 3.757/4.062 tàu cá còn hạn đăng kiểm (*chiếm 92,5%*) được cập nhật trên hệ thống Vnfishbase.

Cấp Giấy phép khai thác thủy sản: Trong tháng, đã kiểm tra và cấp lại 198 hồ sơ. Đến nay, toàn tỉnh hiện có 5.108 tàu cá còn hạn giấy phép khai thác (*chiếm 85,3%*), trong đó: Vùng bờ 1.674 tàu (*chiếm 86,9%*), vùng lộng 527 tàu (*chiếm 61,9%*), vùng khơi 2.907 tàu (*chiếm 90,5%*).

2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2024, sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Định đạt nhiều thành quả đáng ghi nhận, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao nhất trong giai đoạn 2020 - 2024, với mức tăng 9,93% so với cùng kỳ. Bước sang năm 2025, Bình Định được dự báo sẽ có nhiều thuận lợi, bao gồm sự hỗ trợ từ chính sách thu hút đầu tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xu hướng phát triển công nghiệp xanh. Tuy nhiên, tỉnh cũng đối mặt với thách thức như cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương, yêu cầu cao về bảo vệ môi trường và chuyển đổi số.

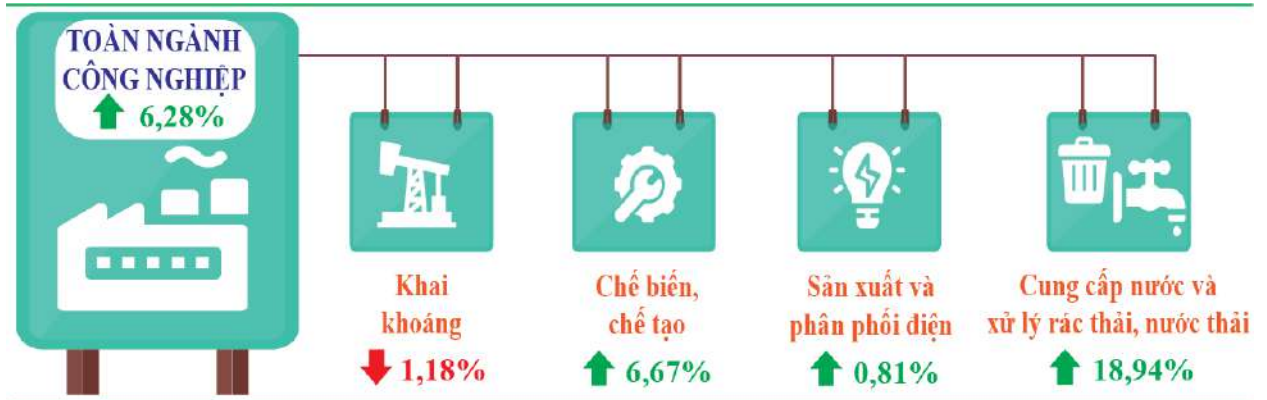
Trong bối cảnh thuận lợi và khó khăn đan xen, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành địa phương trong tỉnh đã quyết liệt, chủ động, sâu sát, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu trong năm 2025 phấn đấu tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp đạt trên hai con số.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2025 so với tháng trước giảm 11,35% và giảm ở hầu hết các ngành. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,17%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 11,59%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 11,51%; riêng hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 0,44%.

Mặc dù, thời gian nghỉ Tết của tháng 01/2025 kéo dài (*cùng kỳ không phải tháng Tết*), Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2025 vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá 6,28% so cùng kỳ. Nguyên nhân do tác động tích cực từ đà tăng trưởng cao của các tháng cuối năm 2024 và một số dự án lớn mới đi vào hoạt động chuyển tiếp từ năm 2024 và đầu năm 2025 phát huy hiệu quả.

Hình 5: Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp
(Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ)



- Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,18%, chủ yếu ảnh hưởng từ ngành Khai thác quặng kim loại giảm 54,43% do các mỏ quặng đang dần thu hẹp, xuất khẩu các sản phẩm titan gặp khó khăn; ngành Khai khoáng khác tăng nhẹ 1,61% so cùng kỳ.

- Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,67%. Một số nhóm ngành tăng trưởng tốt thúc đẩy chỉ số sản xuất chung toàn ngành công nghiệp tăng so cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,27% do sản phẩm sữa tăng 29,92% (*mở rộng công suất*), tôm đông lạnh tăng 6,38% do có 1 nhà máy mới đi vào hoạt động; Sản xuất thuốc tăng 19,41%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 24,05% chủ yếu do sản phẩm gạch ốp lát tăng 735,44% (*Ngoài Công ty Takao đang sản xuất ổn định, tháng 01/2025, công ty Kamado chính thức đi vào hoạt động góp phần thúc đẩy ngành khoáng phi kim loại tăng cao*); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 17,88% do các sản phẩm cấu kiện thép và tấm lợp kim loại tăng cao.

- Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,81%. Trong đó, điện sản xuất giảm 2,82%; điện thương phẩm tăng 3,21%.

- Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 18,94%. Trong đó, Khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 11,56%; Thoát nước và xử lý nước thải tăng 12,75%; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 27,44%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 1 năm 2025 giảm 0,32% so với tháng trước, tập trung vào ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,35%. Nhóm ngành Khai khoáng; Sản xuất và phân phối điện; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giữ nguyên lao động như tháng trước.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 1 năm 2025 tăng 1,87% so cùng kỳ. Trong đó, một số ngành tăng cao như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,11%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,64% do có doanh nghiệp mới đi vào hoạt động làm tăng nhu cầu lao động; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 4,55%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm như Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 20,43% do chưa có nhiều đơn hàng sản xuất; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 1,77%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 3,77%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 1 năm 2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,79%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 0,42%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất 10,03%.

3. Đầu tư

Năm 2025, tình hình vốn đầu tư ngân sách nhà nước tại Bình Định tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng, đặc biệt trong các lĩnh vực hạ tầng và phát triển kinh tế. Ngân sách tỉnh tập trung vào việc đẩy mạnh đầu tư vào các dự án giao thông, hạ tầng khu công nghiệp và các công trình cấp thiết phục vụ nhu cầu phát triển lâu dài của tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban Quyết định số 4365/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025. Tổng nguồn vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước là 9.381.579 triệu đồng. Trên cơ sở nguồn vốn tỉnh giao các chủ đầu tư, nhà thầu triển khai thực hiện dự án đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ đề ra.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2025 ước đạt 298,3 tỷ đồng, tăng 1,8% so cùng kỳ, đạt 3,2% kế hoạch năm.

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 224 tỷ đồng, tăng 1% so cùng kỳ và đạt 3,9% kế hoạch năm;

- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 56,2 tỷ đồng, tăng 3,1% so cùng kỳ và đạt 1,5% kế hoạch năm;

- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 18,1 tỷ đồng, tăng 7,6% so cùng kỳ.

Hình 6: Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 01 năm 2025



4. Hoạt động ngân hàng

Tổng số dư huy động vốn của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước tính đến 31/01/2025 đạt 113.900 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ và tăng 0,5% so với tháng 12 năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến 31/01/2025 đạt 113.500 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ và tăng 0,4% so với tháng 12 năm 2024.

Ước đến 31/01/2025 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,8% so với tổng dư nợ.

**Hình 7: Hoạt động ngân hàng
(Đến 31/01/2025 so với cùng kỳ)**



5. Thương mại, dịch vụ

Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 rơi vào cuối tháng Một nên thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động. Thời điểm cận Tết, sức mua của người dân tăng cao, đặc biệt là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, bánh kẹo, thực phẩm chế biến sẵn, hoa quả, thịt gia súc, gia cầm và các mặt hàng gia dụng khác... Các siêu thị, chợ truyền thống và các cửa hàng tiện lợi sẽ tăng cường nhập hàng và có các chương trình khuyến mãi để thu hút người tiêu dùng.

Đồng thời, các kênh bán hàng online và hotline cũng được khuyến khích phát triển nhằm đáp ứng nhanh chóng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Giá cả trong tháng Tết có thể có sự biến động nhẹ, đặc biệt là đối với các mặt hàng tươi sống và thực phẩm chế biến sẵn. Các mặt hàng bánh kẹo, hoa quả, đồ trang trí Tết có thể tăng nhẹ do nhu cầu tăng cao. Do đó, các cơ quan chức năng như Sở Công Thương, Sở Tài chính sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình giá cả và chất lượng hàng hóa để tránh tình trạng tăng giá bất hợp lý, đồng thời bảo đảm không có tình trạng thiếu hụt hàng hóa.

Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, Tỉnh tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi sôi nổi, hấp dẫn, thu hút nhiều cán bộ, nhân dân và du khách trong và ngoài nước đến tham quan, thưởng thức, trải nghiệm. Nhu cầu tiêu dùng, ăn uống của người dân và du khách tăng cao trong dịp Tết đã thúc đẩy doanh thu các ngành dịch vụ tăng cao.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2025 ước đạt 9.920,2 tỷ đồng, tăng 8,2% so với tháng trước, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước.

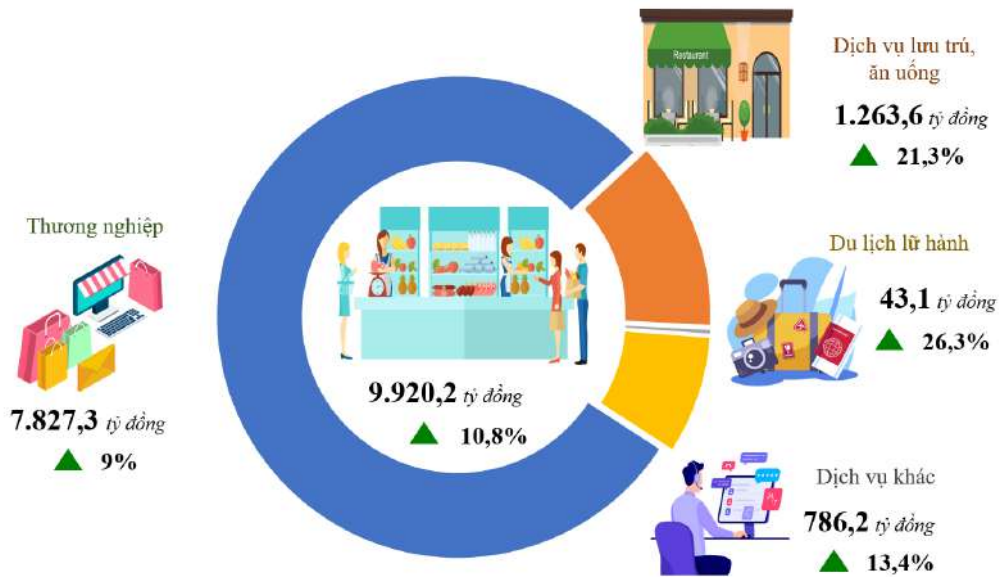
Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 7.827,3 tỷ đồng, tăng 8,1% so với tháng trước, tăng 9% so với cùng kỳ. Trong đó, có một số nhóm ngành tăng so với tháng trước như: Trong đó có một số nhóm ngành hàng có doanh thu tăng cao do nhu cầu tiêu dùng trong tháng Tết tăng như; Lương thực, thực phẩm ước tăng 14,4% so với tháng trước, tăng 10% so với cùng kỳ; Hàng may mặc ước tăng 11,6% so với tháng trước, tăng 4,6% so với cùng kỳ; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước tăng 8,4% so với tháng trước, tăng 15,1% so với cùng kỳ; Hàng hóa khác ước tăng 10,7% so với tháng trước, tăng 20% so với cùng kỳ; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước tăng 4% so với tháng trước, tăng 28,6% so với cùng kỳ...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2025 ước đạt 1.263,6 tỷ đồng, tăng 11,5% so với tháng trước, tăng 21,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 184 tỷ đồng tăng 9,4% so với tháng trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ; Dịch vụ ăn uống ước đạt 1.079,6 tỷ đồng, tăng 11,8% so tháng trước và tăng 22,7% so cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch dự tính trong tháng 01/2025 ước đạt 43,1 tỷ đồng, tăng 7,4% so với tháng trước, tăng 26,3% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 786,2 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 13,4% so cùng kỳ.

Hình 8: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2025



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tháng 01/2025, kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 187,4 triệu USD, giảm 17,7% so tháng trước và tăng 6,8% so cùng kỳ năm trước. Góp chung vào cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu cho cả nước ước đạt 122,6 triệu USD.

a. Xuất khẩu

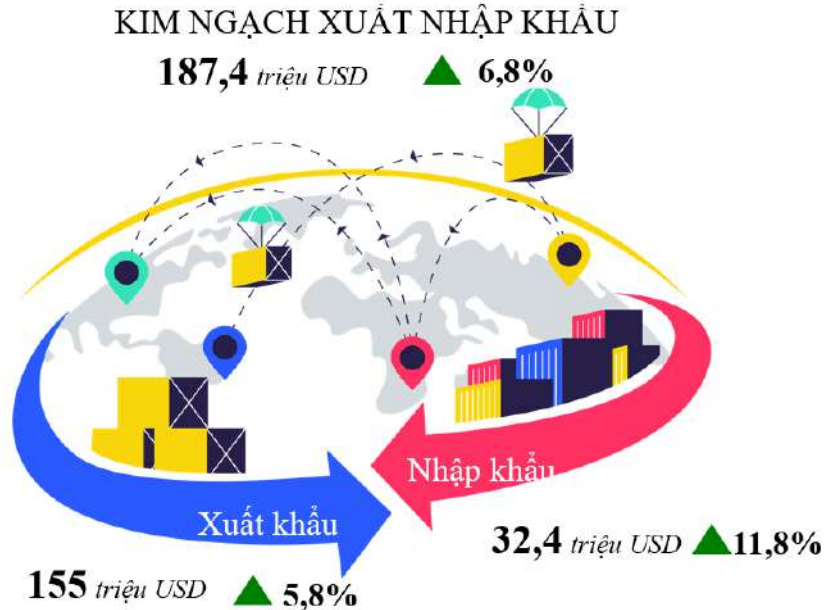
Tháng 01/2025, ước đạt 155 triệu USD, giảm 12,2% so tháng trước và tăng 5,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 1,2 triệu USD, tăng 173,4%; kinh tế tư nhân ước đạt 129,4 triệu USD, tăng 4,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 24,4 triệu USD, tăng 9,1%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong tháng 01/2025, có 06 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 97,1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thuỷ sản; sản và các sản phẩm từ sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Các nhóm hàng xuất khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm: Gạo (+173,3%); Sản và sản phẩm từ sản (+25,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (+12,7%); Gỗ (+8,5%); Sản phẩm gỗ (+1,3%); Hàng dệt may (+6,7%). Các nhóm hàng xuất khẩu giảm mạnh như: Hàng thuỷ sản (-5,8%); Quặng và khoáng sản khác (-3,8%); Giày dép các loại (-56%). Sản phẩm từ sắt thép (-7,2%)...

Tháng 01 năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 155 triệu USD (*xuất khẩu trực tiếp đạt 100%*), đã đến 57 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục, cụ thể: Châu Á có 20 nước, ước đạt 43 triệu USD, chiếm 27,7%; Châu Âu có 26 nước, ước đạt 50,3 triệu USD, chiếm 32,5%; Châu Mỹ có 7 nước, ước đạt 59,3 triệu USD, chiếm 38,2%; Châu Đại Dương có 2 nước, ước đạt 2,2 triệu USD, chiếm 1,4%; Châu Phi có 2 nước, ước đạt 0,2 triệu USD, chiếm 0,2% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

Hình 9: Xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01 năm 2025



b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 01/2025 ước đạt 32,4 triệu USD, giảm 36,9% so tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong tháng 01/2025, có 07 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 96,9% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; nguyên phụ liệu dược phẩm; gỗ và sản phẩm từ gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày; máy móc thiết bị.

Các nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm: Hàng thủy sản (+108,3%); vải các loại (+59,7%); nguyên phụ liệu dệt, may, da giày (+43,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu giảm mạnh so cùng kỳ: Thức ăn gia súc và nguyên liệu (-54%); nguyên phụ liệu dược phẩm (-4%); gỗ và sản phẩm từ gỗ (-60,5%); máy móc thiết bị (-39,5%); Không nhập phân bón và cao su.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 01 năm 2025 là tháng Tết Nguyên đán, do đó tình hình hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động và nhộn nhịp hơn hẳn so với các tháng còn lại trong năm. Nhu cầu đi lại của người dân vào dịp cuối năm và Tết Nguyên đán tăng rất cao so với bình thường, các đơn vị vận chuyển cũng đã có kế hoạch tăng chuyển phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, các đơn vị vận chuyển đã đăng ký cơ quan chức năng mức phụ thu giá vé dao động khoảng 20% đến 60% tùy theo từng tuyến đường và tùy theo thời điểm trước, trong và sau Tết nhằm bù đắp chi phí tăng cao và những chuyến xe rỗng ở chiều ngược lại. Đồng thời nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tăng cao trong những ngày gần Tết nên sản lượng vận chuyển hàng hóa theo đó cũng tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2025 ước đạt 4.269,8 nghìn hành khách, tăng 10,7% so với tháng trước, tăng 24,7% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 420,8 triệu HK.km, tăng 9,4% so với tháng trước, tăng 26,5% so với cùng kỳ.

Riêng vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 4.081,1 nghìn hành khách, tăng 11,2% so với tháng trước, tăng 29,5% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 419,4 triệu HK.km, tăng 9,4% so với tháng trước, tăng 27,1% so với cùng kỳ.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 3.242,7 nghìn tấn, tăng 4,5% so với tháng trước, tăng 15,6% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 426,5 triệu tấn.km, tăng 4,6% so tháng trước, tăng 6,7% so với cùng kỳ, trong đó:

Vận chuyển hàng hóa đường bộ ước đạt 3.236,8 nghìn tấn, tăng 4,5% so với tháng trước, tăng 115,7% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 422,7 triệu tấn.km, tăng 4,7% so tháng trước, tăng 7,1% so với cùng kỳ.

Hình 10: Vận tải hàng hóa và hành khách tháng 01 năm 2025



Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 01 năm 2025 ước đạt 940 nghìn TTQ, giảm 0,8% so với tháng trước, giảm 24,8% so với cùng kỳ. Tháng 1 năm 2025 là tháng Tết Nguyên đán (*năm 2024 Tết Nguyên đán trùng vào tháng 2/2024*) nên các tàu vào cảng giảm không có nhiều đơn hàng theo đó sản lượng hàng hóa thông qua cảng giảm so với tháng trước và giảm so với cùng kỳ.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy tháng 01/2025 ước đạt 1.079,2 tỷ đồng, tăng 4,9% so tháng trước và tăng 10,4% so

với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 208 tỷ đồng, tăng 10,1% so tháng trước, tăng 26,8% so cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hoá đạt 557,5 tỷ đồng, tăng 4,9% so tháng trước, tăng 12,6% so cùng kỳ năm trước; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 311,1 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 2,6 tỷ đồng, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 rơi vào cuối tháng Một, nhu cầu mua sắm của người dân rất cao nên giá cả nhiều loại hàng hóa nhu yếu phẩm phục vụ Tết biến động nhẹ, chủ yếu các mặt hàng tươi sống, đồ uống và thực phẩm chế biến sẵn. Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ khác như: cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí, massage chăm sóc sức khỏe, làm tóc gội đầu... tăng mạnh. Đặc biệt là nhóm dịch vụ y tế tăng do áp dụng theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định; những tác động này đã góp phần làm tăng chỉ số CPI của tháng 1/2025.

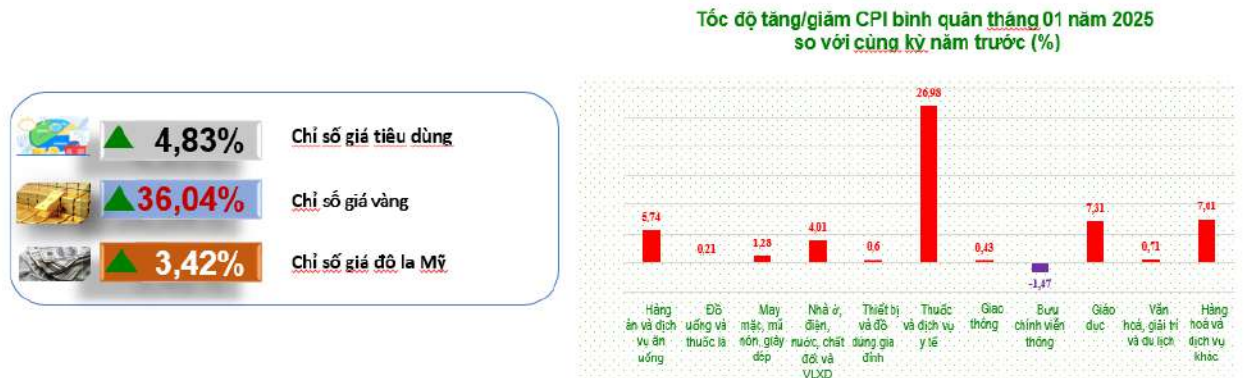
Nhằm ổn định giá cả phục vụ Nhân dân vui xuân, đón Tết, các cơ quan chức năng như Sở Công Thương, Sở Tài chính thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình giá cả và chất lượng hàng hóa để tránh tình trạng tăng giá bất hợp lý, đồng thời bảo đảm không có tình trạng thiếu hụt hàng hóa.

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh Bình Định tháng 01 năm 2025 tăng 2,5% so tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm tăng giá so với tháng trước. Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 26,9%; tiếp đến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,14%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,80%; nhóm giao thông đều tăng 1,75%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,70%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,57%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,33%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,23%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07%; Ngược lại, nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,30%; nhóm giáo dục ổn định giá so với tháng trước.

Trong 11 nhóm hàng chính, có 10 nhóm có chỉ số tăng: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 26,98%; tiếp theo là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,61%; nhóm giáo dục tăng 7,31%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,74%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,01%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,28%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,71%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,60%; nhóm giao thông tăng 0,43%; nhóm

đồ uống và thuốc lá tăng 0,21%. Duy nhất nhóm giảm là nhóm Bưu chính viễn thông giảm 1,47%.

Hình 11: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 năm 2025



6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 01 năm 2025 bình quân 8.310 nghìn đồng/chi, tăng 1,95% so với tháng trước, tăng 36,04% so với cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ bình quân tháng 01 năm 2025 là 25.545 VNĐ/USD, tăng 0,25% so tháng trước, tăng 3,42% so với cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế

Ngành Y tế Bình Định đã triển khai các biện pháp hỗ trợ các địa phương trên địa bàn tỉnh xử lý dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, đau mắt đỏ. Tuy nhiên, số ca dịch bệnh sốt xuất huyết và dịch tay chân miệng vẫn còn ở mức cao (dịch sốt xuất huyết 56 ca, dịch tay chân miệng 03 ca, bệnh sởi 08 ca). Không có trường hợp tử vong do dịch bệnh; tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025.

7.2. Về Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh trung hướng dẫn công tác Sơ kết học kỳ 1 năm học 2024-2025, phối hợp tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm 2025 tại tỉnh Bình Định nghiêm túc, an toàn và đúng quy chế.

7.3. Về Văn hóa, thể dục và thể thao

Ngày 17/01/2025, ngành Du lịch đã tổ chức Hội nghị công bố các sự kiện, lễ hội đặc sắc Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 và các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trọng tâm năm 2025 góp phần tạo điểm nhấn, thu hút du khách đến với Quy Nhơn - Bình Định.

Tỉnh cũng triển khai xây dựng các sản phẩm đặc trưng, truyền thông quảng bá, hỗ trợ thông tin cho khách du lịch đến Bình Định bằng các chuyến tàu hỏa trong thời gian tới; phối hợp quảng bá trên các chuyến tàu, đáp ứng nhu cầu và tạo

ấn tượng tốt đẹp về điểm đến an toàn, thân thiện, hấp dẫn khi du khách đến với Bình Định và thành phố Quy Nhơn

Nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, Tỉnh tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi sôi nổi, hấp dẫn, thu hút nhiều cán bộ, nhân dân và du khách trong và ngoài nước đến tham quan, thưởng thức, trải nghiệm như Lễ khánh thành cụm Linh vật năm Ất Ty 2025; Hội Báo xuân Ất Ty mừng Đảng mừng Xuân 2025; Chương trình nghệ thuật chào mừng 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đón chào năm Ất Ty 2025; Lễ hội kỷ niệm 236 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa; Chương trình Đêm võ đài Bình Định mừng Đảng mừng Xuân; Hội thơ Nguyên Tiêu Bình Định năm Ất Ty 2025. Ngoài ra, tại các huyện, thị xã, thành phố đều diễn ra các hoạt động văn hoá, thể thao đặc sắc, riêng biệt, nhằm chào mừng 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và đón Tết Ất Ty 2025.

Tại các khu, điểm, điểm đến du lịch; các cơ sở lưu trú lớn đã trang trí các biểu tượng về Tết cổ truyền Việt Nam tại các khu vực riêng để du khách check-in, chụp ảnh và có nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá hấp dẫn để thu hút khách.

7.4. Tình hình tai nạn giao thông, an ninh trật tự

Trong tháng 01/2025 (từ 15/12/2024 đến 14/01/2025) trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông, làm chết 18 người và bị thương 30 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 9 vụ (-19,6%), số người chết tăng 1 người (+5,9%), số người bị thương giảm 8 người (-21,1%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 31 vụ (-45,6%), số người chết tăng 5 người (+38,5%), số người bị thương giảm 49 người (-62%).

Hình 12: Tai nạn giao thông tháng 01/2025



Trong tháng, các ngành chức năng đã lập biên bản xử lý 4.603 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 1.418 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 554 trường hợp, phạt tiền hơn 6,5 tỷ đồng.

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không phát sinh trường hợp vi phạm môi trường.

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không phát sinh trường hợp thiên tai, hỏa hoạn..

c. Công tác an sinh xã hội

Nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, các cấp, các ngành của tỉnh đã tổ chức hoạt động cứu trợ, chăm lo đời sống các gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, gia đình bị thiệt hại ở các vùng lũ, đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Tổ chức trao tặng chu đáo 44.019 suất quà của Chủ tịch nước tặng với tổng số tiền trên 13,3 tỷ đồng. Lãnh đạo Tỉnh Lãnh đạo tỉnh, các địa phương đã tổ chức đi thăm và tặng quà cho người có công với cách mạng, hộ nghèo, cận nghèo, người thuộc diện bảo trợ xã hội. Tổng cộng trên 281.333 suất quà và tiền, tổng trị giá trên 118.921 triệu đồng.

Các địa phương đã kịp thời chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tháng 01 và tháng 02/2025 cho 30.005 đối tượng người có công, kinh phí thực hiện trên 167,3 tỷ đồng để các đối tượng thu nhập, chi tiêu trong dịp tết Nguyên đán Ất Ty - 2025./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK – TCTK (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Đỗ Minh Dương

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	46.190,0	45.752,0	99,1
- Các loại cây hàng năm khác			
Cây ngô	1.560,0	1.606,0	102,9
Cây lạc	6.375,0	6.853,0	107,5
Rau các loại	4.528,0	4.520,0	99,8
Đậu các loại	662,0	1.112,0	168,0

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	Tháng 1 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Tháng 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	108,85	88,65	106,28
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
B. Khai khoáng	99,37	96,83	98,82
07. Khai thác quặng kim loại	50,18	66,18	45,57
08. Khai khoáng khác	102,88	97,90	101,61
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,27	88,41	106,67
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,65	90,91	107,27
11. Sản xuất đồ uống	108,23	100,22	98,63
13. Dệt	122,74	92,88	117,35
14. Sản xuất trang phục	105,74	95,03	107,19
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,89	95,22	93,25
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	118,35	72,89	102,99
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,19	95,41	114,06
18. In, sao chép bản ghi các loại	120,09	88,22	105,98
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	136,06	90,10	80,12
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	103,86	108,44	119,41
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	155,05	85,35	105,59
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	155,60	91,45	124,05
24. Sản xuất kim loại	56,15	84,95	115,71
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,00	84,11	117,88
27. Sản xuất thiết bị điện	106,67	93,75	102,27
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	197,79	100,57	81,99
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	72,40	96,32	101,31
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	101,96	84,75	99,38
31. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	69,38	84,63	106,38
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,44	88,49	100,81
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,44	88,49	100,81
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,52	100,44	118,94
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,89	103,88	111,56
37. Thoát nước và xử lý nước thải	112,37	96,41	112,75
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	125,77	97,47	127,44

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2025	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2024	2025	năm 2024	năm 2024
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	444	294	66,22	45,58
Đá xây dựng khác	M3	158.127	152.167	96,23	101,91
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.537	1.211	78,79	96,80
Tôm đông lạnh	Tấn	96	50	52,08	106,38
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	7.037	6.900	98,05	129,92
Tinh bột sắn	Tấn	16.152	12.500	77,39	96,59
Thức ăn cho gia súc	Tấn	142.352	129.527	90,99	107,29
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	57.971	50.037	86,31	104,95
Bia đóng chai	1000 lít	4.612	4.600	99,74	94,90
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.023	1.200	117,30	98,93
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.101	1.300	118,07	118,07
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	1.691	1.700	100,53	106,99
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	375	349	93,07	117,51
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.781	4.736	99,06	113,25
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.566	2.070	80,67	104,55
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc (gối), bút tắt ngấn và các loại hàng bút tắt dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho	1000 cái	518	500	96,53	78,13
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	7.157	7.000	97,81	94,20
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	107	102	95,33	93,58
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	298.031	209.974	70,45	99,53
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2.854	2.723	95,41	114,03
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2.156	1.900	88,13	105,85
Ôxy	Tấn	3,9	3,7	94,87	115,26
Titan ôxít	Tấn	152	145	95,39	94,77
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	442	300	67,87	92,31
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	10.584	9.819	92,77	79,05

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2025	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm 2024	năm 2025	tháng 12 năm 2024	cùng kỳ năm 2024
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	690	652	94,49	103,49
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.789.326	3.827.948	137,24	116,28
Thuốc nước để tiêm	Lít	11.687	8.904	76,19	56,39
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	36	28	77,78	100,00
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	573	484	84,47	102,33
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	155	136	87,74	110,57
Gạch ốp lát	1000 M2	1.030	1.320	128,16	835,44
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.013	2.646	87,82	75,15
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng,	1000 viên	3.094	2.374	76,73	97,82
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	30.260	24.393	80,61	108,28
Đá ốp lát	M2	243.579	216.952	89,07	97,86
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	152	140	92,11	215,38
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	59	48	81,36	88,89
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	858	606	70,63	105,21
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	7.606	5.991	78,77	125,20
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	36.378	30.260	83,18	136,32
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	52	49	94,23	102,08
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	6	5	83,33	27,78
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	79	81	102,53	96,43
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	780.197	690.117	88,45	96,63
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	462.765	369.151	79,77	102,77
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	210.709	169.520	80,45	117,86
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	107.460	82.286	76,57	115,10
Hương cây	1000 thẻ	6	-	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	249	207	83,13	97,18
Điện thương phẩm	Triệu KWh	210	225	107,14	103,21
Nước uống được	1000 m3	3.195	3.319	103,88	111,56

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	99,68	101,87
Phân theo ngành công nghiệp cấp I		
Khai khoáng	100,00	103,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,65	101,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	98,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	103,89
Phân theo ngành công nghiệp cấp II		
Khai thác quặng kim loại	100,00	102,06
Khai khoáng khác	100,00	104,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,68	110,11
Sản xuất đồ uống	100,00	100,69
Dệt	96,51	100,42
Sản xuất trang phục	100,19	102,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,49	79,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	99,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	98,23
In, sao chép bản ghi các loại	102,79	103,11
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,35	119,38
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,29	104,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,55	109,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,83	110,64
Sản xuất kim loại	100,00	105,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,53	104,11
Sản xuất thiết bị điện	100,00	120,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	96,23
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,50	99,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	98,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	102,50
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	111,54
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	103,73
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp nhà nước	100,09	102,79
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	99,50	100,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,30	110,03

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	
	tháng 12	tháng 1	tháng 01 năm 2025	
	năm	năm	so với (%)	
	2024	2025	Kế hoạch	Cùng kỳ
			năm 2025 (%)	năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.247.889	298.287	3,2	101,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	655.349	223.987	3,9	101,0
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	392.125	162.111	3,6	100,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	311.221	160.554	4,0	100,1
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	205.111	36.311	5,0	100,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	10.432	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	12.478	15.611	9,2	107,5
- Vốn khác	35.203	9.954	5,7	100,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	561.124	56.244	1,5	103,1
- Vốn cân đối ngân sách huyện	561.124	45.112	1,3	103,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	559.415	41.774	1,3	100,2
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	7.166	2,3	100,9
- Vốn khác	-	3.966	-	102,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	31.416	18.056	-	107,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	11.001	8.981	-	114,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2.251	7.011	-	101,0
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.415	6.564	-	101,6
- Vốn khác	-	2.511	-	100,9

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2025	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	113.900	100,5	109,8
2. Tổng dư nợ cho vay	113.500	100,4	109,9
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,80	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025		Ước tính tháng 01 năm 2025 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm 2024
TỔNG SỐ	9.165.782,5	9.920.253,5	100,0	108,2	110,8
Phân theo ngành kinh tế					
Thương nghiệp	7.242.916,5	7.827.326,5	78,9	108,1	109,0
Khách sạn, nhà hàng	1.133.428,0	1.263.591,0	12,7	111,5	121,3
Du lịch lữ hành	40.147,0	43.118,0	0,4	107,4	126,3
Dịch vụ	749.291,0	786.218,0	8,0	104,9	113,4

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025		Ước tính tháng 01 năm 2025 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm 2024
TỔNG SỐ	7.242.916,5	7.827.326,5	100,0	108,1	109,0
Lương thực, thực phẩm	2.960.225,2	3.386.761,2	43,3	114,4	110,0
Hàng may mặc	369.637,2	412.637,2	5,3	111,6	104,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	744.509,1	807.209,1	10,3	108,4	115,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	69.866,7	71.866,7	0,9	102,9	115,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	891.586,6	850.586,6	10,9	95,4	115,7
Ô tô các loại	22.285,3	22.085,3	0,3	99,1	117,6
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	194.053,6	190.427,6	2,4	98,1	78,3
Xăng, dầu các loại	1.188.286,3	1.238.286,3	15,8	104,2	104,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	228.119,5	233.119,5	3,0	102,2	100,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	150.944,3	156.944,3	2,0	104,0	128,6
Hàng hóa khác	281.116,5	311.116,5	4,0	110,7	120,0
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	142.286,2	146.286,2	1,8	102,8	104,0

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2025 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.133.428,0	1.263.591,0	111,5	121,3
Dịch vụ lưu trú	168.152,0	184.026,0	109,4	113,4
Dịch vụ ăn uống	965.276,0	1.079.565,0	111,8	122,7
Du lịch lữ hành	40.147,0	43.118,0	107,4	126,3
Dịch vụ tiêu dùng khác	749.291,0	786.218,0	104,9	113,4

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025		Ước tính tháng 01 năm 2025 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm 2024
TỔNG TRỊ GIÁ	176.455	155.000	100,0	87,8	105,8
Kinh tế Nhà nước	133	1.200	0,8	-	273,3
Kinh tế tư nhân	146.570	129.410	83,5	88,3	104,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	29.752	24.390	15,7	82,0	109,1
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thủy sản	12.017	9.800	6,3	81,6	94,2
Gạo	133	1.200	0,8	902,3	273,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	8.052	6.404	4,1	79,5	125,2
Quặng và khoáng sản khác	1.806	1.871	1,2	103,6	96,2
Sản phẩm từ chất dẻo	31.268	27.065	17,5	86,6	112,7
Gỗ	30.021	24.630	15,9	82,0	108,5
Sản phẩm gỗ	53.399	50.398	32,5	94,4	101,3
Hàng dệt, may	38.237	32.217	20,8	84,3	106,7
Giày dép các loại	249	180	0,1	72,3	44,0
Sản phẩm từ sắt thép	74	90	0,1	121,6	92,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	8	10	-	125,0	13,2
Hàng hoá khác	1.191	1.135	0,7	95,3	79,0

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025		Ước tính tháng 01 năm 2025 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm 2024
TỔNG TRỊ GIÁ	51.385	32.422	100,0	63,1	111,8
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	36.606	22.341	68,9	61,0	113,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14.779	10.081	31,1	68,2	107,6
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thuỷ sản	11.941	9.550	29,5	80,0	208,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.508	1.320	4,1	37,6	46,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	2.081	1.500	4,6	72,1	96,0
Phân bón	1.344	-	-	-	-
Cao su	2.445	-	-	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.845	1.761	5,4	61,9	39,5
Vải các loại	8.024	6.586	20,3	82,1	159,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.344	8.572	26,4	82,9	143,2
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	39	40	0,1	102,6	11,1
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	5.595	2.120	6,5	37,9	60,5
Hàng hoá khác	3.219	973	3,1	30,2	120,3

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2025 so với			Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	01 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,65	104,83	102,50	104,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,00	105,74	102,14	105,74
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	142,25	105,66	100,59	105,66
Thực phẩm	120,49	106,06	103,47	106,06
Ăn uống ngoài gia đình	143,14	105,16	100,08	105,16
Đồ uống và thuốc lá	111,55	100,21	100,23	100,21
May mặc, mũ nón, giày dép	111,64	101,28	100,33	101,28
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,18	104,01	101,80	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,28	100,60	100,57	100,60
Thuốc và dịch vụ y tế	131,32	126,98	126,90	126,98
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ y tế	139,25	136,86	136,86	136,86
Giao thông	110,61	100,43	101,75	100,43
Bưu chính viễn thông	99,07	98,53	99,70	98,53
Giáo dục	131,96	107,31	100,00	107,31
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ giáo dục	135,39	108,40	100,00	108,40
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,14	100,71	100,07	100,71
Hàng hoá và dịch vụ khác	116,73	107,61	101,70	107,61
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	213,94	136,04	101,95	136,04
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,68	103,42	100,25	103,42

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 01 năm 2025**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025		Ước tính tháng 01 năm 2025 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm 2024
TỔNG SỐ	1.029.157,6	1.079.280,5	-	104,9	110,4
<i>Vận tải hành khách</i>	188.879,1	208.020,4	100,0	110,1	126,8
Đường bộ	186.136,5	205.225,8	98,7	110,3	129,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.742,6	2.794,6	1,3	101,9	54,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	531.224,2	557.515,8	100,0	104,9	112,6
Đường bộ	529.035,8	555.465,8	99,6	105,0	112,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.188,4	2.050,0	0,4	93,7	84,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	306.552,0	311.122,0	100,0	101,5	98,4
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	2.502,3	2.622,3	100,0	104,8	103,8

14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 01 năm 2025

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025		Ước tính tháng 01 năm 2025 so với (%)	
		Khối lượng	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm 2024
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.856,1	4.269,8	100,0	110,7	124,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.671,1	4.081,1	95,6	111,2	129,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	185,0	188,7	4,4	102,0	68,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	384.774,7	420.793,9	100,0	109,4	126,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	383.414,9	419.414,9	99,7	109,4	127,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.359,8	1.379,0	0,3	101,4	54,3
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.103,9	3.242,7	100,0	104,5	115,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.097,8	3.236,8	99,8	104,5	115,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6,1	5,9	0,2	96,9	88,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	407.888,5	426.548,5	100,0	104,6	106,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	403.725,8	422.725,8	99,1	104,7	107,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.162,7	3.822,7	0,9	91,8	77,9
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	947,2	940,0	100,0	99,2	75,2

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2025

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm 2024
1. Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	37	80,4	54,4
Đường bộ	"	37	80,4	54,4
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	18	105,9	138,5
Đường bộ	"	18	105,9	138,5
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	30	78,9	38,0
Đường bộ	"	30	78,9	38,0
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
2. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	-	-	-
Số vụ đã xử lý	"	-	-	-
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	-	-

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 01/2025 tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/01/2025

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 01/2025 tính từ ngày 19/12/2024 đến ngày 18/01/2025